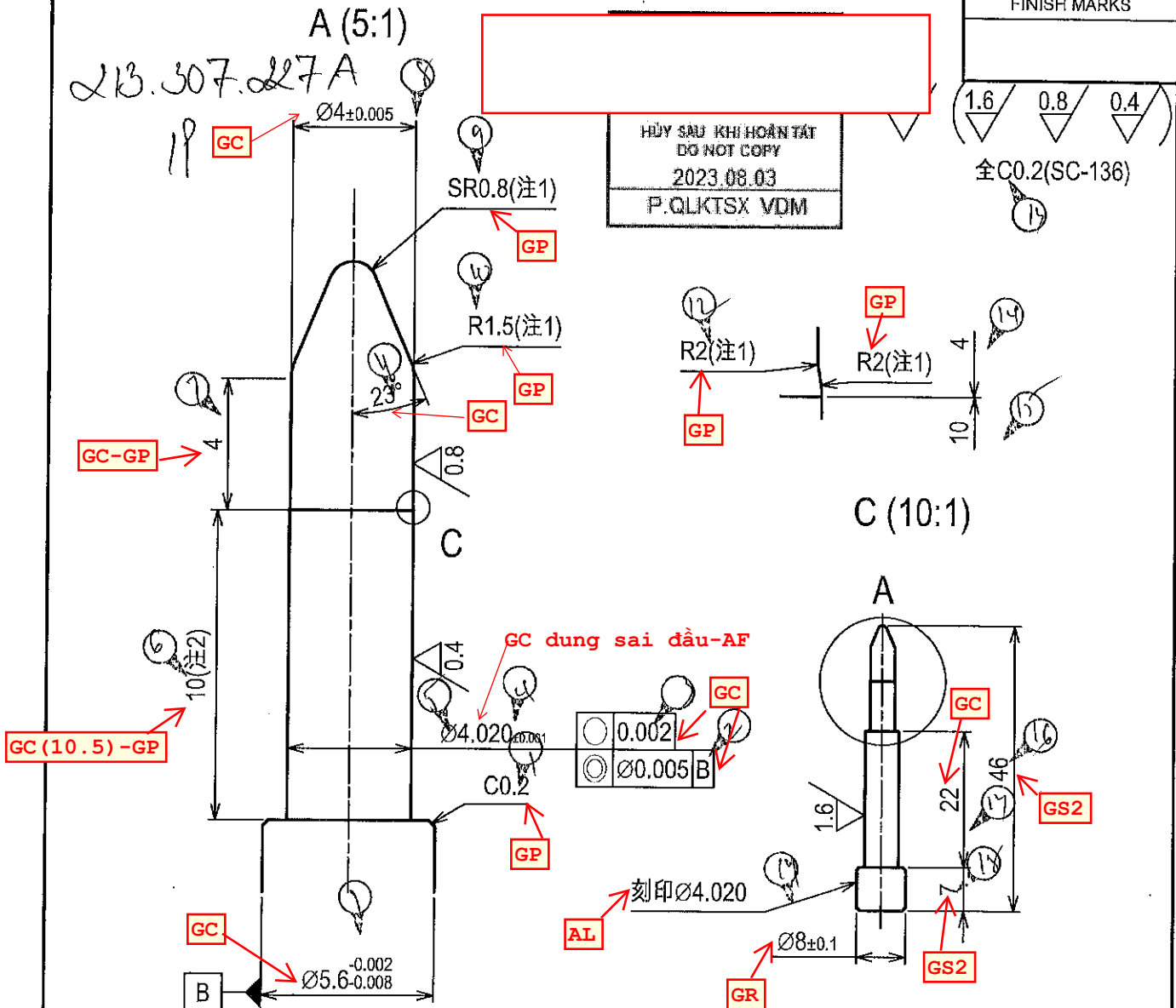


714 308 0052

REV.	DATE	DESCRIPTION	REF.No.	DWN.	CHKD.	CUTTING TOLERANCE
init.	2016/02/23			CHEN_YING_FUH	Ho_Shou_Hsuan	0.5 ≤ , ≤ 6 ± 0.1
△						6 < , ≤ 30 ± 0.2
△						30 < , ≤ 120 ± 0.3
△						120 < , ≤ 400 ± 0.5

TOLERANCES NOT OTHERWISE SPECIFIED APPLIES JIS B 0405-m, JIS B 0419-k

FINISH MARKS



注：

- 1、标记处的寸法不须严守，但必须是光滑曲面，不可有任何段差与锐角；
- 2、 $\varnothing 4.020$ 的寸法公差及形位公差的适用范围如图之10mm区间；

S CHUẨN

DSGND.	CHKD.	TITLE	PARTS NAME
CHEN_YING_FUH	Ho_Shou_Hsuan	部品図	サイジングピン
QUENCH&TEMPER	SURFACE	PART DRAWING	SIZING PIN
HRC 0° ~ 0°		部品図	整形銷
MATERIAL	DATE	SCALE	部品図
WC(D30)	2016/02/23	1:1	整形銷
			DWG.No.
			R071442

SNO: **R071442**

SỐ PCS TỐI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG:

NGƯỜI THIẾT LẬP: **10197**

DIỄN GIẢI	THỜI GIAN CHUẨN 1P